

CÔNG TY CP VIMC LOGISTICS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 01 /VLG-CBTT

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần VIMC Logistics thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04 năm 2024, như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

- Mã chứng khoán: VLG
- Trụ sở chính: Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: 04-35772047/48 Fax: 04-35772046
- Email: info@vimclogistics.vn Website: vimclogistics.com.vn

2. Nội dung Công bố thông tin:

- BCTC quý 4 năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);



BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);



BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có



Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: vimclogistics.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4/2024,
 - Văn bản giải trình
- (Bản tiếng Việt & Bản tiếng Anh)



NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Vũ Thị Thanh Nhân

SỐ: 10 /VLG-TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ,
chuyển từ lãi ở báo cáo quý 4/2023 sang lỗ ở
quý 4/2024

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

2- Mã chứng khoán: VLG

3- Trụ sở chính: Phòng 806, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam.

4- Điện thoại: 024-35772047/48

Fax: 024-35772046

5- Giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 so với Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3.809.126.900)	12.695.666.343	(16.504.793.243)

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính quý 4/2024 giảm 16.505 triệu đồng so với quý 4/2023 do các nguyên nhân chính sau:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 333 triệu đồng
- Lợi nhuận tài chính tăng 294 triệu đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1.415 triệu đồng
- Lợi nhuận khác giảm 15.251 triệu đồng
- Chi phí thuế TNDN tăng 3.295 triệu đồng

Trong quý 4 năm 2024, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 62.288 triệu đồng, cao hơn cùng kỳ quý 4 năm 2023 là 25.846 triệu đồng do tăng doanh thu khai thác thử nghiệm dịch vụ giao nhận và vận chuyển một số tuyến mới như: hàng muối sunfat tuyến Trung Quốc – Việt Nam – Lào, Cột điện đường dây 500KV mạch 3 tuyến Hưng Yên - Quảng Bình. Tuy nhiên, lợi nhuận những tuyến chạy thử nghiệm này chưa đáng kể.

Lợi nhuận khác từ thanh lý tài sản, hoàn trả dự án quý 4 năm 2024 là -1.893 triệu đồng, quý 4 năm 2023 là 13.358 triệu đồng.

Công ty cổ phần VIMC Logistics trân trọng giải trình.

Nơi nhận *ĐVT*

- Như trên,
- Lưu VT.



Đinh Thị Việt Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CÔNG TY CP
CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

**********

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, toà nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P.Phương Mai,
Q. Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.800.586.261	89.717.142.407
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	22.293.825.286	13.649.104.395
1. Tiền	111		17.293.825.286	13.649.104.395
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.210.723.233	63.879.987.908
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	72.483.568.552	56.405.839.310
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	1.053.019.892	532.732.936
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	33.640.283.226	20.537.497.046
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(12.966.148.437)	(13.596.081.384)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.296.037.742	12.188.050.104
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	245.527.512	358.316.852
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.017.350.776	11.630.573.798
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	33.159.454	199.159.454
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.972.726.023	98.069.764.583
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.061.700.000	10.053.700.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	10.061.700.000	10.053.700.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		40.948.698.263	45.708.374.648
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	40.948.698.263	45.708.374.648
- Nguyên giá	222		121.326.468.007	125.199.474.269
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.377.769.744)	(79.491.099.621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227			-	-
- Nguyên giá	228			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			-	-
- Nguyên giá	231			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			1.241.512.034	29.755.743.163
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10		1.241.512.034	29.755.743.163
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11		11.432.820.000	11.432.820.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			11.432.820.000	11.432.820.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			1.000.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			1.287.995.726	1.119.126.772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8		1.287.995.726	1.119.126.772
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			229.773.312.284	187.786.906.990
C. NỢ PHẢI TRẢ	300			52.444.286.717	38.982.989.919
I. Nợ ngắn hạn	310			52.444.286.717	38.982.989.919
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12		37.386.312.095	27.867.361.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13		49.000.000	386.917.729
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14		4.464.687.173	96.882.861
4. Phải trả người lao động	314			2.175.876.101	285.347.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15		1.349.609.567	171.640.618
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			96.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16		6.922.801.781	10.171.441.510
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			-	3.398.247
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			-	-
II. Nợ dài hạn	330				
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-	-

D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177.329.025.567	148.803.917.071
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	177.329.025.567	148.803.917.071
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(500.000.000)	(500.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.693.185.321	19.693.185.321
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.014.540.246	(12.510.568.250)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(12.510.568.250)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.525.108.496	(12.510.568.250)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		229.773.312.284	187.786.906.990

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng




Trần Thị Loan

Phó TGD phụ trách

Đinh Thị Việt Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Đơn vị tính: VND)

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND	
			Quý IV/2024	Quý IV/2023		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	62.287.700.880	36.441.346.558	178.828.665.087	140.556.723.462
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		62.287.700.880	36.441.346.558	178.828.665.087	140.556.723.462
4. Giá vốn hàng bán	11	20	60.173.291.894	34.659.455.421	171.574.464.641	142.322.572.048
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.114.408.986	1.781.891.137	7.254.200.446	(1.765.848.586)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	647.643.561	327.370.360	1.912.513.209	2.196.105.826
7. Chi phí tài chính	22	22	29.763.966	3.606.061	107.454.981	148.290.791
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	100.849.143
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1.353.313.510	2.768.036.100	6.878.841.742	5.386.008.795
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.378.975.071	(662.380.664)	2.180.416.932	(5.104.042.346)
11. Thu nhập khác	31	24	(1.892.717.590)	19.089.088.405	35.893.166.691	20.865.315.312
12. Chi phí khác	32	25	-	5.731.041.398	122.113.172	5.731.041.398
13. Lợi nhuận khác	40		(1.892.717.590)	13.358.047.007	35.771.053.519	15.134.273.914
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(513.742.519)	12.695.666.343	37.951.470.451	10.030.231.568
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	3.295.384.381	-	9.426.361.955	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.809.126.900)	12.695.666.343	28.525.108.496	10.030.231.568
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(269)	896	2.014	708

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

M.S.D.N: 01010234527
Lập, ngày 31 tháng 01 năm 2025

CÔNG PHỐ TGD phụ trách

CỔ PHẦN

VIMC LOGISTICS

Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Đinh Thị Việt Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B03-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37.951.470.451	10.030.231.568
2. Điều chỉnh cho các khoản:			(32.029.298.580)	(8.731.319.527)
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	9	6.183.983.344	6.405.022.235
- Các khoản dự phòng	03		(629.932.947)	1.228.287.967
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.542.611	(145.255.702)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37.589.891.588)	(16.320.223.170)
- Chi phí lãi vay	06		-	100.849.143
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.922.171.871	1.298.912.041
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.482.671.937)	2.032.344.331
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.795.542.934	(7.252.828.506)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(56.079.614)	(409.044.056)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(130.457.921)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.800.000.000)	(58.187.600)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.398.247)	(715.901.365)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.624.434.993)	(5.235.163.076)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.424.306.959)	(6.333.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		72.174.264.579	10.043.528.963
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.249.817.478	1.918.680.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		36.999.775.098	11.955.876.012

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B03-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

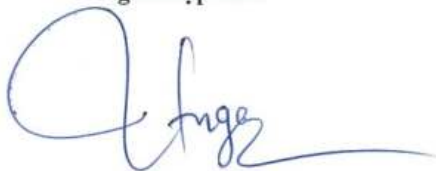
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	3.526.501.285
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(10.675.501.979)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.730.656.000)	(431.010.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.730.656.000)	(7.580.010.694)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.644.684.105	(859.297.758)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.649.104.395	14.506.238.174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		36.786	2.163.979
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	22.293.825.286	13.649.104.395

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2025

Phó TGD phụ trách



Đinh Thị Việt Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMC Logistics (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, môi giới thương mại, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Vận tải đa phương thức; vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sắt, đường biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty**Công ty liên kết**

Công ty đầu tư vào hai Công ty :

- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam có trụ sở chính tại P209, Tầng 2 Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 22,12%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại Lộ Thăng Long, xã Thạch Hòa, Thạch Thất, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết là cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến hoạt động vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 36%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Hải Phòng	P.801, tầng 8 Tòa nhà Akashi, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Quảng Ninh	Số 1 đường Cái Lân, Khu kho bãi Vosa, Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại thành phố Hồ Chí Minh	P.403, 89A Lý Phục Man, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Lào Cai	Lô F9-F10 khu Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại Thành phố Móng Cái – Tỉnh Quảng Ninh	Số 02, Hữu Nghị, Trần Phú, Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 102 nhân viên đang làm việc.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 đến 36 tháng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	57.871.944	152.599.697
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.235.953.342	13.496.504.698
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
Cộng	22.293.825.286	13.649.104.395

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng chi tiết theo KH có số dư lớn	71.041.758.711	55.260.231.131
Ningming Youxin import and export trading co, LTD	5.498.897.330	2.055.910.050
Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	16.519.008.420	19.726.636.390
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Texhong Ngân Hà	5.022.258.780	4.257.548.325
Chi nhánh CTCP Sông Đà 11 tại Hải Phòng	4.421.487.400	-
Công ty CP vận tải Quốc Tế Hạ Long	8.455.741.947	1.395.129.960
Các khách hàng khác	31.124.364.834	27.825.006.406
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.441.809.841	1.145.608.179
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	1.134.779.341	772.252.179
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	307.030.500	359.100.000
Công ty CP phát triển hàng hải	-	14.256.000
Cộng	72.483.568.552	56.405.839.310

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	1.053.019.892	532.732.936
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	-	68.747.369
Công ty TNHH Thương Mại và DV Logistics Hải Long	800.000.000	-
Công ty TNHH Cosco shipping lines (Việt Nam)	30.279.877	272.657.201
Các nhà cung cấp khác	222.740.015	191.328.366
b. Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	1.053.019.892	532.732.936

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	33.640.283.226	-	20.537.497.046	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	2.421.562.303	-	2.387.689.765	-
Ký cược, ký quỹ	1.834.341.620	-	569.170.420	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	828.574.086	-	381.666.667	-
Phải thu về doanh thu chưa xuất hóa đơn	668.353.417	-	182.901.583	-
Phải thu Công ty cổ phần Tập đoàn Việt Phát	-	-	10.000.000.000	-
Các khoản chi hộ	8.731.867.898	-	6.689.279.724	-
Phải thu về quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.850.052.317	-	-	-
Phải thu Trung tâm phát triển quỹ đất TP Hạ Long	15.979.840.000	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	325.691.585	-	326.788.887	-
b. Phải thu dài hạn khác	10.061.700.000	-	10.053.700.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.061.700.000	-	10.053.700.000	-
Cộng	43.701.983.226	-	30.591.197.046	-
c. Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan	324.126.585	-	324.126.585	-
Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	324.126.585	-	324.126.585	-

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
<i>a. Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
b. Các đối tượng khác	13.456.148.437	490.000.000	14.437.065.936	840.984.552
Công ty TNHH Nhựa Việt Lào	1.588.520.832	-	1.588.520.832	-
Công ty TNHH XNK Dịch vụ Bảo Minh	215.000.000	-	215.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Cơ khí	263.740.000	-	263.740.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Trung Vũ	30.607.000	-	39.681.000	-
Công ty cổ phần sửa chữa tàu biển Nosco	245.805.831	-	245.805.831	-
Công ty TNHH Hồng Ngọc	2.051.321.106	-	2.151.321.106	-
Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Văn Giáo	-	-	250.000.000	-
Jo Bounmy Group Co.,LTD	3.399.669.961	-	4.920.069.960	840.984.552
Công ty TNHH TMDV Long Tiền	94.000.000	-	94.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Giao nhận vận tải Trường An Phát	37.844.100	-	52.844.100	-
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Hoàng Long	317.525.000	-	317.525.000	-
Công ty TNHH Logistics Vinasea Global	2.563.709.507	-	2.563.709.507	-
Các đối tượng khác	2.648.405.100	490.000.000	1.734.848.600	-
Cộng	13.456.148.437	490.000.000	14.437.065.936	840.984.552

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	245.527.512	358.316.852
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, GPS	186.282.512	202.418.355
Chi phí khác	59.245.000	155.898.497
b. Dài hạn	1.287.995.726	1.119.126.772
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.287.995.726	1.119.126.772
Cộng	1.533.523.238	1.477.443.624

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	59.823.613.764	30.275.074.096	33.692.663.506	1.408.122.903	125.199.474.269
Mua trong năm	-	-	1.424.306.959	-	1.424.306.959
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.297.313.221)	-	(5.297.313.221)
Số cuối kỳ	59.823.613.764	30.275.074.096	29.819.657.244	1.408.122.903	121.326.468.007
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	27.162.958.272	19.467.854.062	31.452.164.384	1.408.122.903	79.491.099.621
Số tăng trong năm	2.654.879.557	1.412.365.908	2.116.737.879	-	6.183.983.344
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>2.654.879.557</i>	<i>1.412.365.908</i>	<i>2.116.737.879</i>	-	<i>6.183.983.344</i>
Số giảm trong năm	-	-	(5.297.313.221)	-	(5.297.313.221)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	<i>(5.297.313.221)</i>	-	<i>(5.297.313.221)</i>
Số cuối kỳ	29.817.837.829	20.880.219.970	28.271.589.042	1.408.122.903	80.377.769.744
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32.660.655.492	10.807.220.034	2.240.499.122	-	45.708.374.648
Tại ngày cuối kỳ	30.005.775.935	9.394.854.126	1.548.068.202	-	40.948.698.263

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Dự án Cảng Cái Lân	-	28.514.231.129
- Dự án mở rộng Cảng nội địa ICD Lào Cai	1.241.512.034	1.241.512.034
Cộng	1.241.512.034	29.755.743.163

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Tỷ lệ quyền biểu quyết %
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	%
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	11.432.820.000	-	11.432.820.000	-	
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam (1)	6.032.820.000	-	6.032.820.000	-	22,12%
Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics (2)	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-	36,00%
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (3)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	5,00%
Cộng	12.432.820.000	(1.000.000.000)	12.432.820.000	(1.000.000.000)	

Thông tin chung

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105899472 ngày 05/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam số tiền 6.032.820.000 đồng, tương đương 22,12% vốn điều lệ.
 (2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108265682 ngày 09/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty cổ phần Vinalines Hòa Lạc Logistics số tiền 5.400.000.000 đồng, tương đương 36% vốn điều lệ.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 5701299002 ngày 26/10/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc số tiền 1.000.000.000 đồng, tương đương 5% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Phải trả người bán là các bên không liên quan</i>	32.484.954.666	32.484.954.666	22.492.169.957	22.492.169.957
Công ty TNHH Tiếp vận HL Phát	-	-	1.581.066.000	1.581.066.000
Công ty TNHH Thăng Lợi	171.817.000	171.817.000	1.296.015.322	1.296.015.322
Công ty TNHH XNK TMDV Vận tải Hân Trang	3.406.205.800	3.406.205.800	1.863.662.800	1.863.662.800
Công ty cổ phần T&C	4.781.389.800	4.781.389.800	4.487.587.800	4.487.587.800
Công ty TNHH TM VT và XNK TPS	1.618.080.000	1.618.080.000	-	-
Công ty TNHH TMDV XNK VNO	2.210.507.280	2.210.507.280	-	-
Các nhà cung cấp khác	20.296.954.786	20.296.954.786	13.263.838.035	13.263.838.035
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	4.901.357.429	4.901.357.429	5.375.191.697	5.375.191.697
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	575.626.800	575.626.800	277.034.100	277.034.100
CN TCT HH VN-CT CP- CT Kho bãi VIMC Hải Phòng	3.287.450.049	3.287.450.049	4.433.253.837	4.433.253.837
Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	-	-	32.400.000	32.400.000
Công ty cổ phần Phát triển Hàng Hải	1.038.280.580	1.038.280.580	632.503.760	632.503.760
Cộng	37.386.312.095	37.386.312.095	27.867.361.654	27.867.361.654

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	49.000.000	386.917.729
Công ty TNHH TM và vận tải Đông Phong	1.000.000	-
Công ty TNHH KCN Hải Hà Việt Nam	-	129.282.298
Công ty Cổ phần giải pháp thiết bị công nghệ Tân phát 686	-	167.083.431
Các khách hàng khác	48.000.000	90.552.000
<i>b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan</i>	-	-
Cộng	49.000.000	386.917.729

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	33.159.454	2.425.000	9.669.896.594	9.671.576.210	33.159.454	745.384
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.000.000	-	9.426.361.955	4.800.000.000	-	4.460.361.955
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.129.186	144.973.826	147.523.178	-	3.579.834
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	88.328.675	706.629.400	794.958.075	-	-
Các loại thuế khác	-	-	42.303.269	42.303.269	-	-
Cộng	199.159.454	96.882.861	19.990.165.044	15.456.360.732	33.159.454	4.464.687.173

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về chi phí ghi nhận trước	1.349.609.567	171.640.618
Cộng	1.349.609.567	171.640.618

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	56.004.105	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.467.336.462	6.197.992.462
Nhận ký quỹ, ký cược	30.000.000	435.000.000
Phải trả Công ty TNHH Happyland Việt Nhật	202.053.000	202.053.000
Phải trả Công ty TNHH Tổ chức Nhà Quốc Gia QN	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	167.408.214	336.396.048
Cộng	6.922.801.781	10.171.441.510
Trong đó: phải trả bên liên quan	-	2.418.486.000
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	-	2.418.486.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND			VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	(22.540.799.818)	138.773.685.503	VND	VND
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	10.030.231.568	10.030.231.568		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-		
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-		
Số dư cuối kỳ trước	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	(12.510.568.250)	148.803.917.071		
Số dư đầu kỳ này	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	(12.510.568.250)	148.803.917.071		
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	28.525.108.496	28.525.108.496		
Số dư cuối kỳ này	142.121.300.000	(500.000.000)	19.693.185.321	16.014.540.246	177.329.025.567		

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	80.616.200.000	80.616.200.000
Các cổ đông khác	61.505.100.000	61.505.100.000
Cộng	142.121.300.000	142.121.300.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	142.121.300.000	142.121.300.000
- Vốn góp cuối kỳ	142.121.300.000	142.121.300.000
Cổ tức, lợi nhuận	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.197.992.462	6.629.002.462
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.730.656.000	431.010.000
Số dư cuối kỳ	<u>3.467.336.462</u>	<u>6.197.992.462</u>

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.212.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	14.212.130	14.212.130
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.212.130</i>	<i>14.212.130</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	50.000	50.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>50.000</i>	<i>50.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.162.130</i>	<i>14.162.130</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.693.185.321	19.693.185.321
Cộng	19.693.185.321	19.693.185.321

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
USD	1.479,93	1.732,93

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICSĐịa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	178.828.665.087	140.556.723.462
Cộng	178.828.665.087	140.556.723.462

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	171.574.464.641	142.322.572.048
Cộng	171.574.464.641	142.322.572.048

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.095.081.828	556.920.565
Lãi chênh lệch tỷ giá	215.788.312	188.370.221
Cổ tức lợi nhuận được chia	601.643.069	1.450.815.040
Cộng	1.912.513.209	2.196.105.826

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	100.849.143
Lỗ chênh lệch tỷ giá	107.454.981	47.441.648
Cộng	107.454.981	148.290.791

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	2.748.554.714	2.571.300.408
Chi phí vật liệu quản lý	181.190.910	329.111.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.485.246	52.381.800
Thuế, phí và lệ phí	713.629.400	7.000.000
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(629.932.947)	1.228.287.967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.946.251.008	496.532.100
Các chi phí khác	1.855.663.411	701.395.211
Cộng	6.878.841.742	5.386.008.795

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

24. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	610.303.267	954.440.558
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	-	4.089.088.405
Thu nhập từ hoàn trả dự án Cái Lân	35.282.863.424	15.000.000.000
Thu nhập bồi thường chấm dứt HĐ trước hạn	-	821.786.349
Cộng	35.893.166.691	20.865.315.312

25. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hợp tác kinh doanh	-	4.089.088.405
Chi phí hoàn trả dự án Cái Lân	-	1.641.952.993
Chi phí ủng hộ, hỗ trợ	122.113.172	-
Cộng	122.113.172	5.731.041.398

26. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.951.470.451	10.030.231.568
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	16.774.883.805	(3.830.637.250)
Các khoản điều chỉnh tăng	18.496.459.821	335.787.525
- Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế	18.342.504.441	245.499.731
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ kỳ này	2.917.959	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ cuối năm trước đã thực hiện	151.037.421	90.287.794
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.721.576.016)	(4.166.424.775)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ kỳ này	-	(151.037.421)
- Chi phí hoàn nhập dự phòng	(1.119.932.947)	(2.564.572.314)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(601.643.069)	(1.450.815.040)
Thu nhập chịu thuế TNDN	54.726.354.256	6.199.594.318
Lỗi tính thuế năm trước được chuyển sang	(7.594.544.479)	(13.794.138.797)
Thu nhập chịu thuế TNDN	47.131.809.777	(7.594.544.479)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.426.361.955	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	28.525.108.496	10.030.231.568
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.525.108.496	10.030.231.568
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	14.162.130	14.162.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.014	708

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu	301.644.897	420.163.280
Chi phí nhân công	13.304.898.577	13.344.362.632
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.183.983.344	6.405.022.235
Thuế, phí và lệ phí	713.629.400	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.485.588.251	123.980.925.522
Chi phí khác	2.463.561.914	3.551.107.174
Cộng	178.453.306.383	147.708.580.843

29. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh,
phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT – BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	13.640.090.689	11.771.869.842
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	3.183.001.490	4.113.629.020
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics VN	10.274.620.152	7.645.040.822
Công ty cổ phần phát triển Hàng Hải	75.900.000	13.200.000
Công ty cổ phần hàng hải Đông Đô	106.569.047	-
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	15.208.786.023	9.485.215.368
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	1.125.271.240	641.329.116
Công ty VTB VIMC - CN TCT Hàng hải VN - CTCP	-	41.565.319
Công ty kho bãi VIMC Hải Phòng	8.764.231.233	7.230.828.947
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	17.251.852	156.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	122.133.000	169.725.788
Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	83.000.000	129.085.000
Chi nhánh Công ty CP Đại lý Hàng Hải VN- Đại lý TM và DV Hàng Hải (VITAMAS)	-	273.251.057
Dịch vụ hàng hải Phương Đông (Orimas)		
- CN Công ty CP Đại Lý Hàng Hải Việt Nam	45.952.688	103.254.669
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	73.305.000	58.220.000
Công ty TNHH tiếp vận SITC - Đình Vũ	20.900.000	5.700.000
Công ty cổ phần phát triển Hàng Hải	4.935.929.009	629.542.509
Chi nhánh TCT hàng hải Việt Nam - CTCP tại hải Phòng	2.777.778	-
Công ty CP đại lý tàu biển và logistics Vosco	1.520.000	46.712.963
Công ty CP HPH LOGISTICS	9.600.000	-
Công ty cổ phần Vận tải Container VIMC	4.722.223	-
CN Cty CP Đại lý Hàng Hải VN- Đại lý Hàng hải HP	800.000	-
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	1.392.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	601.643.069	1.450.815.040
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	601.643.069	1.450.815.040

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMC LOGISTICS

Địa chỉ: Phòng 806, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04 - DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Mai Lê Lợi	Chủ tịch HĐQT	337.962.052	373.565.455
Trịnh Vũ Khoa	Miễn nhiệm từ 14/04/2023 Thành viên HĐQT	-	14.000.000
Nguyễn Đình Tú	Miễn nhiệm từ 15/04/2024 Thành viên HĐQT	14.994.000	48.000.000
Nguyễn Hồng Thái	Thành viên HĐQT	51.408.000	48.000.000
Nguyễn Đăng Song	Bỏ nhiệm từ 14/04/2023 Thành viên HĐQT	51.408.000	34.000.000
Đỗ Đức Ân	Bỏ nhiệm từ 14/04/2023 Thành viên HĐQT	51.408.000	34.000.000
Dương Thu Hiền	Bỏ nhiệm từ 15/04/2024 Thành viên HĐQT	36.414.000	-
Trần Quang Toàn	Miễn nhiệm từ 14/04/2023 TGD kiêm thành viên HĐQT	-	113.823.386
Đinh Thị Việt Hà	Bỏ nhiệm từ 15/04/2023 Phó Tổng Giám đốc phụ trách	322.066.151	303.162.518
Phạm Bá Ngân	Phó Tổng Giám đốc	199.158.870	205.446.242
Đoàn Ngọc Tú	Miễn nhiệm từ 05/7/2024 Phó Tổng Giám đốc	93.404.836	123.770.489
Trần Thị Loan	Kế toán trưởng	234.955.415	246.722.253
Trần Thị Thanh Thủy	Miễn nhiệm từ 14/04/2023 Trưởng BKS	-	14.000.000
Nguyễn Thị Hồng Dung	Miễn nhiệm từ 15/04/2024 Trưởng BKS	14.994.000	34.000.000
Đỗ Lan Hương	Miễn nhiệm từ 15/04/2024 Ủy viên BKS	12.316.500	36.000.000
Dương Thu Hiền	Miễn nhiệm từ 15/04/2024 Ủy viên BKS	12.316.500	36.000.000
Nguyễn Thị Hằng	Bỏ nhiệm từ 15/04/2024 Trưởng BKS	36.414.000	-
Nguyễn Thị Hà Trang	Bỏ nhiệm từ 15/04/2024 Ủy viên BKS	29.911.500	-
Vũ Lan Phương	Bỏ nhiệm từ 15/04/2024 Ủy viên BKS	29.911.500	-

Người lập biểu



Vũ Đoàn Tuyết Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2025
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIMC LOGISTICS
 M.S.D.N: 0102345275
 Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI



Đinh Thị Việt Hà

NO: 10 /VLG-TCKT

Hanoi, 20 January 2025

*Re: Explanation of Net profit after tax during
the loss period, transition from profit in
Quarter 4/2023 report to loss in Quarter
4/2024 report*

Dear: - State Securities Commission of Vietnam
- Hanoi Stock Exchange

1- Company name: VIMC LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

2- Stock code: VLG

3- Head office: Room 806, Ocean Park Building, No. 1 Dao Duy Anh, Phuong Mai Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam.

4- Phone number: 024-35772047/48

Fax: 024-35772046

5- Explanation of fluctuations in business results on the Financial Statements of the fourth quarter of 2024 compared to the Financial Statements of the fourth quarter of 2023 is as follows:

Unit: VND

Indicator	Quarter IV/2024	Quarter IV/2023	Difference
Net profit after tax	(3,809,126,900)	12,695,666,343	(16,504,793,243)

Net profit after tax on the Financial Statements of Quarter 4/2024 decreased by VND 16,505 million compared to Quarter 4/2023 due to the following main reasons:

- Gross profit from sales of merchandise and services increased by VND 333 million
- Financial profit increased by VND 294 million
- General and administrative expenses decreased by VND 1,415 million
- Profit from other activities decreased by VND 15,251 million
- Corporate income tax expense increased by VND 3,295 million

In Quarter 4/2024, Gross sales of merchandise and services reached VND 62,288 million, higher than the same period in Quarter 4/2023 of VND 25,846 million due to an increase in revenue from trial exploitation of forwarding and transportation services on a number of new routes such as: sulfate salt goods on the China – Vietnam – Laos route, Power pole of 500KV transmission line circuit 3 of Hung Yen – Quang Binh route. However, the profits of these test routes are not significant.

Other profit from asset liquidation and project reimbursement in the fourth quarter of 2024 is -1,893 million VND, in the fourth quarter of 2023 is VND 13,358 million.

VIMC Logistics Joint Stock Company would like to explain.

Where to receive *Pass*

- As above,
- Save the location.

DEPUTY GENERAL DIRECTOR
IN CHARGE



Dinh Thi Viet Ha

VIETNAM MARITIME CORPORATION
VIMC LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY

*****  *****

FINANCIAL STATEMENT
QUARTER IV OF 2024

Hanoi, 12 January 2025

VIMC Logistics Joint Stock Company

Address: Room 806, Ocean Park Building, 01 Dao Duy Anh Street
Phuong Mai Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam
INTERIM FINANCIAL REPORT

For the Fourth Quarter of the fiscal year ending 31 December 2024

Form: B01 - DN

Issued under Circular 200/2014/TT – BTC
Dated 22 December 2014, by the Ministry of Finance

BALANCE SHEET
As of 31 December 2024

Items	Code	Note	Closing Balance	Opening Balance
A- CURRENT ASSETS	100		164,800,586,261	89,717,142,407
I. Cash and cash equivalents	110	3	22,293,825,286	13,649,104,395
1. Cash	111		17,293,825,286	13,649,104,395
2. Cash and cash equivalents	112		5,000,000,000	-
II. Short-term financial investments	120		35,000,000,000	-
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for diminution in value of trading securities	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123		35,000,000,000	-
III. Short-term receivables	130		94,210,723,233	63,879,987,908
1. Short-term trade receivables	131	4	72,483,568,552	56,405,839,310
2. Short-term repayments to suppliers	132	5	1,053,019,892	532,732,936
3. Short-term intra-company receivables	133		-	-
4. Receivables under schedule of construction contract	134		-	-
5. Short-term loan receivables	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	6	33,640,283,226	20,537,497,046
7. Short-term allowances for doubtful debts	137	7	(12,966,148,437)	(13,596,081,384)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139		-	-
IV. Inventories	140		-	-
1. Inventories	141		-	-
2. Allowances for decline in value of inventories	149		-	-
V. Other current assets	150		13,296,037,742	12,188,050,104
1. Short-term prepaid expenses	151	8	245,527,512	358,316,852
2. Deductible VAT	152		13,017,350,776	11,630,573,798
3. Taxes and other receivables from government budget	153	14	33,159,454	199,159,454
4. Government bonds purchased for resale	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
B. LONG-TERM ASSETS	200		64,972,726,023	98,069,764,583
I. Long-term receivables	210		10,061,700,000	10,053,700,000
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term repayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital provided to sub-units	213		-	-
4. Long-term intra-company receivables	214		-	-
5. Long-term loan receivables	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	6	10,061,700,000	10,053,700,000
7. Long-term allowances for doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	220		40,948,698,263	45,708,374,648
1. Tangible fixed assets	221	9	40,948,698,263	45,708,374,648
- Historical costs	222		121,326,468,007	125,199,474,269
- Accumulated depreciation	223		(80,377,769,744)	(79,491,099,621)
2. Finance lease fixed assets	224		-	-
- Historical costs	225		-	-
- Accumulated depreciation	226		-	-

3. Intangible fixed assets	227		-	-
- Historical costs	228		-	-
- Accumulated depreciation	229		-	-
III. Investment properties	230		-	-
- Historical costs	231		-	-
- Accumulated depreciation	232		-	-
IV. Long-term assets in progress	240		1,241,512,034	29,755,743,163
1. Long-term work in progress	241			-
2. Construction in progress	242	10	1,241,512,034	29,755,743,163
V. Long-term investments	250	11	11,432,820,000	11,432,820,000
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252		11,432,820,000	11,432,820,000
3. Investments in equity of other entities	253		1,000,000,000	1,000,000,000
4. Allowances for long-term investments	254		(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
5. Held to maturity investments	255		-	-
VI. Other long-term assets	260		1,287,995,726	1,119,126,772
1. Long-term prepaid expenses	261	8	1,287,995,726	1,119,126,772
2. Deferred income tax assets	262		-	-
3. Long-term equipment and spare parts for replacement	263		-	-
4. Other long-term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS	270		229,773,312,284	187,786,906,990
C. LIABILITIES	300		52,444,286,717	38,982,989,919
I. Short-term liabilities	310		52,444,286,717	38,982,989,919
1. Short-term trade payables	311	12	37,386,312,095	27,867,361,654
2. Short-term prepayments from customers	312	13	49,000,000	386,917,729
3. Taxes and other payables to government budget	313	14	4,464,687,173	96,882,861
4. Payables to employees	314		2,175,876,101	285,347,300
5. Short-term accrued expenses	315	15	1,349,609,567	171,640,618
6. Short-term intra-company payables	316			-
7. Payables under schedule of construction contract	317		-	-
8. Short-term unearned revenues	318		96,000,000	-
9. Other short-term payments	319	16	6,922,801,781	10,171,441,510
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320		-	-
11. Short-term provisions	321		-	-
12. Bonus and welfare fund	322		-	3,398,247
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Government bonds purchased for resale	324		-	-
II. Long-term liabilities	330		-	-
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term repayments from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Intra-company payables for operating capital received	334		-	-
5. Long-term intra-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenues	336		-	-
7. Other long-term payables	337		-	-
8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338		-	-
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preference shares	340		-	-
11. Deferred income tax payables	341		-	-
12. Long-term provisions	342		-	-
13. Science and technology development fund	343		-	-

D- OWNER'S EQUITY	400		177,329,025,567	148,803,917,071
I. Owner's equity	410	17	177,329,025,567	148,803,917,071
1. Contributed capital	411		142,121,300,000	142,121,300,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		142,121,300,000	142,121,300,000
- Preference shares	411b		-	-
2. Capital surplus	412		-	-
3. Conversion options on convertible bonds	413		-	-
4. Other capital	414		-	-
5. Treasury shares	415		(500,000,000)	(500,000,000)
6. Differences upon asset revaluation	416		-	-
7. Exchange rate differences	417		-	-
8. Development and investment funds	418		19,693,185,321	19,693,185,321
9. Enterprise reorganization assistance fund	419		-	-
10. Other equity funds	420		-	-
11. Retained earnings	421		16,014,540,246	(12,510,568,250)
- Retained earnings brought forward	421a		(12,510,568,250)	-
- Retained earnings for the current period	421b		28,525,108,496	(12,510,568,250)
12. Capital expenditure funds	422		-	-
13. Non-Controlling Interest	429		-	-
II. Funding sources and other funds	430		-	-
1. Funding sources	431		-	-
2. Funds used for fixed asset acquisition	432		-	-
TOTAL RESOURCES	440		229,773,312,284	187,786,906,990

Prepared on 12 January 2025

Scheduler



Vu Doan Tuyet Ngan

Chief Accountant



Tran Thi Loan

Deputy General Director



Dinh Thi Viet Ha

VIMC Logistics Joint Stock Company

Address: Room 806, Ocean Park Building, 01 Dao Duy Anh Street, Phuong Mai Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam
 INTERIM FINANCIAL REPORT

For the Fourth Quarter of the fiscal year ending 31 December 2024

Form: B02 - DN

Issued under Circular 200/2014/TT - BTC
 Dated 22 December 2014, by the Ministry of Finance

INTERIM PROFIT AND LOSS STATEMENT

(Full form)

Q4 of the fiscal year ending 31 December 2024

ITEMS	Code	Note	Quarter IV/2024	Quarter IV/2023	Accumulated from the beginning of the year to		Unit: VND
					This Year	Last year	
1. Gross sales of merchandise and services	01	19	62,287,700,880	36,441,346,558	178,828,665,087	140,556,723,462	
2. Revenue deductions	02		-	-	-	-	
3. Net sales of merchandise and services	10		62,287,700,880	36,441,346,558	178,828,665,087	140,556,723,462	
4. Cost of goods sold	11	20	60,173,291,894	34,659,455,421	171,574,464,641	142,322,572,048	
5. Gross profit from sales of merchandise and services	20		2,114,408,986	1,781,891,137	7,254,200,446	(1,765,848,586)	
6. Financial income	21	21	647,643,561	327,370,360	1,912,513,209	2,196,105,826	
7. Financial expenses	22	22	29,763,966	3,606,061	107,454,981	148,290,791	
- In which: Interest expense	23		-	-	-	100,849,143	
8. Selling expenses	25		-	-	-	-	
9. General and administrative expenses	26	23	1,353,313,510	2,768,036,100	6,878,841,742	5,386,008,795	
10. Net profits from operating activities	30		1,378,975,071	(662,380,664)	2,180,416,932	(5,104,042,346)	
11. Other income	31	24	(1,892,717,590)	19,089,088,405	35,893,166,691	20,865,315,312	
12. Other expenses	32	25	-	5,731,041,398	122,113,172	5,731,041,398	
13. Profit from other activities	40		(1,892,717,590)	13,358,047,007	35,771,053,519	15,134,273,914	
14. Net profit before tax	50		(513,742,519)	12,695,666,343	37,951,470,451	10,030,231,568	
15. Current corporate income tax expense	51	26	3,295,384,381	-	9,426,361,955	-	
16. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-	-	-	
17. Net profit after tax	60		(3,809,126,900)	12,695,666,343	28,525,108,496	10,030,231,568	
18. Basic earnings per share	70	27	(269)	896	2,014	708	

Scheduler



Vu Doan Tuyet Ngan

Chief Accountant



Tran Thi Loan

Prepared on 12 January 2025



Deputy General Director

Dinh Thi Viet Ha

CASH FLOW STATEMENT FOR THE INTERIM PERIOD

(According to the indirect method)

Q4 of the fiscal year ending 31 December 2024

Items	Codes	Note	Unit: VND	
			This Year	Last year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		37,951,470,451	10,030,231,568
2. Adjustments for:			(32,029,298,580)	(8,731,319,527)
- Depreciation and amortization	02	9	6,183,983,344	6,405,022,235
- Provisions	03		(629,932,947)	1,228,287,967
- Gains (losses) on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04		6,542,611	(145,255,702)
- Gains (losses) on investing activities	05		(37,589,891,588)	(16,320,223,170)
- Interest expense	06		-	100,849,143
- Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit before movements in working capital	08		5,922,171,871	1,298,912,041
- Increase (decrease) in receivables	09		(30,482,671,937)	2,032,344,331
- Increase (decrease) in inventories	10		-	-
- Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)	11		3,795,542,934	(7,252,828,506)
- Increase (decrease) in prepaid expenses	12		(56,079,614)	(409,044,056)
- Increase (decrease) in trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		-	(130,457,921)
- Enterprise income tax paid	15		(4,800,000,000)	(58,187,600)
- Other receipts from operating activities	16		-	-
- Other payments on operating activities	17		(3,398,247)	(715,901,365)
Net cash flows from operating activities	20		(25,624,434,993)	(5,235,163,076)
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(1,424,306,959)	(6,333,000)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		72,174,264,579	10,043,528,963
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		(40,000,000,000)	-
4. Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities	24		5,000,000,000	-
5. Equity investments in other entities	25		-	-
6. Proceeds from equity investment in other entities	26		-	-
7. Interest and dividend received	27		1,249,817,478	1,918,680,049
Net cash flows from investing activities	30		36,999,775,098	11,955,876,012

VIMC Logistics Joint Stock Company

Address: Room 806, Ocean Park Building, 01 Dao Duy Anh Street, Phuong Mai Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam

INTERIM FINANCIAL REPORT

For the Fourth Quarter of the fiscal year ending 31 December 2024

Form: B03 - DN

Issued under Circular 200/2014/TT – BTC

Dated 22 December 2014, by the Ministry of Finance

CASH FLOW STATEMENT FOR THE INTERIM PERIOD

(According to the indirect method)

Q4 of the fiscal year ending 31 December 2024

Unit: VND

Items	Codes	Note	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			This Year	Last year
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31		-	-
2. Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		-	3,526,501,285
4. Repayment of borrowings	34		-	(10,675,501,979)
5. Repayment of obligations under finance leased	35		-	-
6. Dividends or profits paid to owners	36		(2,730,656,000)	(431,010,000)
<i>Net cash flows from financial activities</i>	40		(2,730,656,000)	(7,580,010,694)
Net cash flows during the period	50		8,644,684,105	(859,297,758)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		13,649,104,395	14,506,238,174
Effect from changing foreign exchange rate	61		36,786	2,163,979
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	3	22,293,825,286	13,649,104,395

Scheduler



Vu Doan Tuyet Ngan

Chief Accountant



Tran Thi Loan

Prepared on 12 January 2025
Deputy General Director

Đinh Thi Viet Ha

EXPLANATORY NOTE TO THE MID-YEAR FINANCIAL STATEMENTS

Fourth quarter of the fiscal year ended 31 December 2024

1 OPERATING FEATURES

Forms of capital ownership

VIMC Logistics Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") is a joint stock company.

Business Areas

The Company's business field is services and trade.

Business Scope

The Company's main business activities are: Import and export of goods, trade brokerage, trading agent, consignment of goods; Multimodal transport; transportation of goods, containers, oversized and overweight goods by road, railway, sea.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is not more than 12 months.

Company Structure

Affiliates

The company invests in two companies:

- Vinalines Honda Logistics Vietnam Co., Ltd. is headquartered at P209, 2nd Floor, Ocean Park Building, No. 1 Dao Duy Anh, Phuong Mai Ward, Dong Da District, Hanoi City. The main business activities of the associated company are leasing warehouses, storing goods and other supporting services related to transportation activities. At the end of the accounting period, the Company's contributed capital ratio in this associated company was 22.12%, the ratio of voting rights and the percentage of ownership was equivalent to the ratio of contributed capital.

- Vinalines Hoa Lac Logistics Joint Stock Company is headquartered at Hoa Lac Hi-Tech Park, Km29 Thang Long Boulevard, Thach Hoa Commune, Thach That, Hanoi. The main business activities of the associated company are leasing warehouses, storing goods and other supporting services related to transportation activities. At the end of the accounting period, the Company's capital contribution ratio at this associated company is 36%, the ratio of voting rights and ownership is equivalent to the ratio of contributed capital.

Affiliated units that do not have the status of dependent accounting legal entities

<u>Unit Name</u>	<u>Address</u>
Branch of VIMC Logistics Joint Stock Company in Hai Phong	Ward 801, 8th Floor, Akashi Building, Dong Khe Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City, Vietnam
Branch of VIMC Logistics Joint Stock Company in Quang Ninh	No. 1 Cai Lan Street, Vsa Warehouse Area, Bai Chay, Ha Long City, Quang Ninh Province, Vietnam
Branch of VIMC Logistics Joint Stock Company in Ho Chi Minh City	Ward 403, 89A Ly Phuc Man, Binh Thuan Ward, District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam
Branch of VIMC Logistics Joint Stock Company in Lao Cai	Lot F9-F10, Dong Pho Moi Industrial Park, Pho Moi Ward, Lao Cai City, Lao Cai Province, Vietnam
Representative Office of VIMC Logistics Joint Stock Company in Mong Cai City – Quang Ninh Province	No. 02, Huu Nghi Street, Tran Phu, Mong Cai City, Quang Ninh Province, Vietnam

Statement of Comparability of Information on Financial Statements

The corresponding figures of the previous period are comparable with those of this period..

Employee

At the end of the accounting period, the Company had 102 employees working.

2. ACCOUNTING REGIMES AND POLICIES APPLICABLE AT THE COMPANY**2.1. Accounting periods, monetary units used in accounting**

The Company's annual accounting period according to the calendar year starts from 01/01 and ends on 31/12 every year.

The accompanying financial statements are expressed in Vietnam Dong (VND)

2.2. Applicable accounting standards and regimes*Applicable accounting regime*

The Company applies the Corporate Accounting regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21/03/2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regimes

The Company has applied the Vietnam Accounting Standards and guiding documents issued by the State. The financial statements shall be prepared and presented in accordance with all provisions of each standard and circular guiding the implementation of the current corporate accounting standards and regimes.

2.3. Basis for preparation of Interim financial statements

The Interim financial statements are presented on the historical cost convention.

The Company's Interim financial statements are prepared on the basis of summarizing operations and transactions arising and are recorded in accounting books at dependent accounting member units and at the Company's Office.

In the Company's Interim financial statements, internal transactions and internal balances related to assets, capital sources and internal receivables and payables have been excluded.

2.4. Financial instruments*Initial Recognition***Financial assets**

The Company's financial assets include money, client receivables and other receivables. At the time of initial recognition, financial assets are determined according to the purchase price/issuance cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of such financial assets.

Financial liabilities

The Company's financial liabilities include loans, seller payables and other payables, expenses payable. At the time of initial recognition, financial liabilities are determined according to the issuance price plus expenses directly related to the issuance of such financial liabilities.

The following values were initially recorded

Currently, there are no specific regulations on the re-evaluation of financial instruments after initial recognition.

2.5. Operations in foreign currencies

Transactions in foreign currencies in the accounting period shall be converted into Vietnam dong at the actual exchange rate on the transaction date. This actual exchange rate is determined according to the following principles:

- When buying and selling foreign currency: means the exchange rate specified in the foreign currency purchase and sale contract between the Company and the commercial bank;

- When recording receivables: is the purchase rate of the commercial bank where the Company designates the customer to pay at the time the transaction arises;
- When recording liabilities: is the selling rate of the commercial bank where the Company is expected to transact at the time the transaction arises;
- When purchasing assets or making immediate payments in foreign currencies: is the purchase rate of the commercial bank where the Company makes the payment.

The actual exchange rate when revaluating monetary items of foreign currency origin at the time of making the Interim financial statements shall be determined on the following principles:

- For items classified as assets: apply the foreign currency purchase rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions;
- For foreign currency deposits: the purchase rate of the bank where the Company opens the foreign currency account shall be applied;
- For items classified as liabilities: the foreign currency selling rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions shall be applied

All actual exchange rate differences arising in the period and differences due to the revaluation of the balance of monetary items of foreign currency origin at the end of the period shall be accounted into the results of business activities of the accounting period.

2.6. Money

Money includes cash at the fund, demand bank deposits.

2.7. Financial investments

Investments in affiliated companies are initially recorded on the books at the cost of the book. After initial recognition, the value of these investments is determined according to the original price minus the provision for depreciation of the investment.

Investments contributed to capital in other units include: investments in capital instruments of other units that do not have control, co-control or have a significant influence on the investee. The initial book value of these investments is determined by the original price. After initial recognition, the value of these investments is determined according to the original price minus the provision for depreciation of the investment.

Provisions for depreciation of investments shall be made at the end of the specific period as follows:

- For investments in associated companies: Provisions for investment price reduction shall be made when the investee incurs losses, based on the financial statements of the associated company at the time of setting up the provision.
- For investments held for a long time (not classified as business securities) and do not have a significant impact on the investee: the investment is not reasonably valued at the time of reporting, the provision shall be made based on the financial statements at the time of setting aside the provision of the investee.

2.8. Receivables

Receivables are monitored in detail according to the receivable term, receivables, types of receivable currency, and other factors according to the Company's management needs. Receivables are classified as short-term and long-term on the separate Interim financial statements based on the remaining term of the receivables at the reporting date.

Provision for doubtful debts is made by the Company for overdue receivable debts stated in economic contracts, contractual commitments or debt commitments, which the enterprise has claimed many times but has not yet paid. If the debt is recovered, the determination of the overdue period of the receivable debt is determined on the basis of the principal repayment period according to the original purchase and sale contract, regardless of the debt extension between the parties; or for receivable debts that are not yet due for payment but the debtor has fallen into bankruptcy or is undergoing procedures for dissolution, is missing, absconded and is reverted when the debt is recovered.

2.9. Tangible Fixed Assets

Tangible fixed assets are initially recorded at the historical cost. In the course of use, tangible fixed assets are recorded at historical cost, accumulated wear and tear and residual value.

Depreciation of fixed assets is deducted by the straight-line method with the depreciation time estimated as follows:

- Building & Architectonic model	10 - 25 years
- Equipment & machine	03 - 20 years
- Transportation & transmit instrument	06 - 10 years
- Instrument & tools for management	03 - 08 years

2.10. Construction in progress

Construction in progress include fixed assets that are being procured and built but have not yet been completed at the end of the accounting period and are recorded at the original price. This cost includes the costs of construction, installation of machinery and equipment and other direct costs.

2.11. Lease of operations

Operating lease is a type of leasing of fixed assets in which most of the risks and benefits associated with the ownership of the asset belong to the lessor. Payments in the form of operating leases shall be accounted in the report of business results by the straight-line method based on the operating lease term.

2.12. Prepaid expenses

Expenses incurred related to the results of production and business activities of many accounting periods shall be accounted into prepaid expenses for gradual allocation to the results of business activities in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to production and business expenses in each accounting period shall be based on the nature and extent of each type of expense in order to select reasonable allocation methods and criteria.

The types of prepaid expenses of the Company include:

- Tools and instruments include assets held by the Company for use in the normal course of business, with the historical cost of each asset being less than VND 30 million and therefore not eligible to be recognized as fixed assets according to current regulations. The historical cost of tools and tools is allocated according to the straight-line method for a period from 12 months to 36 months.
- Other prepaid expenses shall be recorded at historical cost and allocated according to the straight-line method during the useful period from 06 to 36 months.

2.13. Liabilities

Payables are tracked according to the payable term, payables, payable currency and other factors according to the Company's management needs. Payables are classified into short-term and long-term on the separate Interim financial statements based on the remaining term of the payables at the reporting date.

2.14. Loans

Loans are tracked according to each lender, each loan contract and the payable term of the loans.

2.15. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period in which they are incurred, except for borrowing costs directly related to the investment, construction, or production of qualifying assets, which are capitalized as part of the asset's value when the conditions prescribed in Vietnamese Accounting Standard (VAS) No. 16 "Borrowing Costs" are met. Additionally, for specific loans used for the construction of fixed assets or investment properties, interest expenses are capitalized even if the construction period is less than 12 months.

2.16. Accrued Expenses

Amounts payable for goods and services that have been received from the seller or provided to the buyer in the reporting period but have not yet been paid and other payables such as interest expenses, discount expenses,... are recorded in production and business expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses in production and business expenses in the period shall be carried out on the principle of appropriateness between revenue and expenses incurred in the period. The accrued expenses will be finalized with the actual expenses incurred. The difference between the amount deducted in advance and the actual cost is refunded.

2.17. Equity

The owner's investment capital is recorded according to the owner's actual capital contribution.

Treasury shares are shares issued by the Company and repurchased by the Company, these shares are not canceled and will be reissued again within the period prescribed by the law on securities. Treasury shares are recorded at the actual value of the redemption and presented on the Balance Sheet as a recording of a decrease in the owner's invested capital. The cost price of treasury shares when reissued or used to pay dividends, bonuses, etc. calculated according to the weighted average method.

Retained earnings reflects the business results (profit and loss) after corporate income tax and the situation of profit distribution or loss handling of the Company. Retained earnings may be distributed to investors based on the capital contribution ratio after being approved by the Board of Directors and after setting aside funds in accordance with the Company's Charter and the provisions of Vietnamese law.

The Company shall set up the following funds from the Company's net profit after corporate income tax at the request of the Board of Directors and approved by shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders:

- Development Investment Fund: This fund is set aside to serve the expansion of the Company's operations or in-depth investment.
- Welfare and reward fund and Executive Board Reward Fund: This fund is set aside to reward and encourage materially, bring common benefits and improve the welfare of employees and is presented as a payable on the Interim Balance Sheet.

Dividends payable to shareholders are recorded as payable on the Company's Interim balance sheet after the notice of dividend distribution by the Board of Directors of the Company and the closing date of the right to receive dividends by the Vietnam Securities Depository.

2.18. Revenue

Revenue from service provision

Revenue from provision of services shall be recognized when the following conditions are satisfied at the same time:

- The revenue can be measured reliably;
- It is possible to obtain economic benefits from sales of services;
- Percentage of completion of services at the balance sheet date can be measured
- Costs incurred in respect of rendering of services and costs incurred to completion of rendering of services can be measured. The completed part of the service provision work is determined according to the completed work evaluation method.

The portion of service work completed is determined using the percentage-of-completion method.

Revenue from financial activities

Revenues arising from interest and other revenues from financial activities shall be recognized when the following two (2) conditions are satisfied at the same time:

- It is probable that economic benefits will flow to the transaction;

- The revenue can be measured reliably

Dividends and profits are recorded when the Company is entitled to receive dividends or is entitled to receive profits from capital contribution.

2.19. Cost of goods sold

The cost of goods sold in the period is recorded in accordance with the revenue generated in the period and ensures compliance with the prudential principle. Cases of loss of materials and goods in excess of norms, expenses in excess of normal norms, and lost inventories after deducting the responsibilities of related collectives and individuals,... are fully and promptly recorded in the cost of goods sold in the period.

2.20. Financial expenses

Expenses recorded in financial expenses include:

- Expenses or losses related to financial investment activities;
- Borrowing expenses;;
- Losses incurred when selling foreign currencies, exchange rate losses, etc.

The above amounts are recorded according to the total amount incurred in the period, not offset against the revenue from financial activities.

2.21. Corporate Income Tax

a) Current CIT expenses

The current CIT expense is determined on the basis of taxable income in the period and the CIT rate in the current accounting period.

b. CIT rates of the current period

The company is entitled to apply the CIT rate of 20% for production and business activities with income subject to CIT for the accounting period from 1 January 2024 to 31 December 2024.

2.22. Basic earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the profit or after-tax loss allocated to shareholders owning ordinary shares of the Company (after adjusting for the establishment of the Reward Fund, Welfare Fund and the Reward Fund of the Executive Board) by the weighted average number of outstanding ordinary shares in the period.

2.23. Related Parties

Parties are considered relevant if they have control or have significant influence over the other party in decision-making on financial and operational policies. The Company's stakeholders include:

- Businesses that directly or indirectly through one or more intermediaries control the Company or are under the control of, or share control with, the Company, including the parent company, subsidiaries and associated companies;
- Individuals who directly or indirectly hold voting rights of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel of the Company, close family members of these individuals;
- Enterprises in which the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting rights or have a significant influence on these enterprises.

In reviewing each relationship of the stakeholders for the preparation and presentation of the Interim Financial Statements, the Company pays attention to the nature of the relationship rather than the legal form of such relationships.

VIMC Logistics Joint Stock Company

Address: Room 806, Ocean Park Building, 01 Dao Duy Anh Street, Phuong Mai Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam
 INTERIM FINANCIAL REPORT
 Fourth quarter of the fiscal year ended 31 December 2024

Form B04 - DN

Promulgated with Circular 200/2014/TT-BTC, 22 Dec 2014
 by the Ministry of Finance

3. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing Balance	Opening Balance
	VND	VND
Cash	57,871,944	152,599,697
Demand bank deposit	17,235,953,342	13,496,504,698
Cash and cash equivalents	5,000,000,000	-
Total	22,293,825,286	13,649,104,395

4. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing Balance	Opening Balance
	VND	VND
a. Accounts receivable from customers, detailed by customers with significant balances.	71,041,758,711	55,260,231,131
Ningming Youxin import and export trading co, LTD	5,498,897,330	2,055,910,050
Billion Industrial (Viet Nam) Co.,Ltd	16,519,008,420	19,726,636,390
Galaxy Technology Company Limited	5,022,258,780	4,257,548,325
Branch Of Song Da 11 Joint Stock Company In Hai Phong	4,421,487,400	
Ha Long Internation Transport Joint Stock Company	8,455,741,947	1,395,129,960
Other clients	31,124,364,834	27,825,006,406
b. Accounts receivable from customers who are related parties.	1,441,809,841	1,145,608,179
Vinalines Honda Logistics Vietnam Company Limited	1,134,779,341	772,252,179
Quy Nhon Port Joint Stock Company	307,030,500	359,100,000
Vietnam Maritime Development Joint Stock Company		14,256,000
Total	72,483,568,552	56,405,839,310

5. SHORT-TERM REPAYMENTS TO SUPPLIERS

	Closing Balance	Opening Balance
	VND	VND
a. Repayments to suppliers	1,053,019,892	532,732,936
Maersk Vietnam Limited.		68,747,369
Hai Long Trading And Logistics Service Company Limited	800,000,000	
Cosco Shipping Lines (Vietnam) Company Limited	30,279,877	272,657,201
Other suppliers	222,740,015	191,328,366
b. Prepayments to related parties		
Total	1,053,019,892	532,732,936

VIMC Logistics Joint Stock Company

Address: Room 806, Ocean Park Building, 01 Dao Duy Anh Street, Phuong Mai Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam
INTERIM FINANCIAL REPORT
 Fourth quarter of the fiscal year ended 31 December 2024

Form B04 - DN

Promulgated with Circular
 200/2014/TT-BTC, 22 Dec 2014
 by the Ministry of Finance

6. OTHER RECEIVABLES

	Closing Balance		Opening Balance	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a. Other short-term receivables	33,640,283,226	-	20,537,497,046	-
Receivables from employees for advance payments	2,421,562,303	-	2,387,689,765	-
Deposits and escrow	1,834,341,620	-	569,170,420	-
Receivables from term deposits interest	828,574,086	-	381,666,667	-
Receivables for revenue not yet invoiced	668,353,417	-	182,901,583	-
Receivables from Vietnam Phat Group Joint Stock Company	-	-	10,000,000,000	-
Reimbursable Expenses	8,731,867,898	-	6,689,279,724	-
Receivables from the reward and welfare fund	2,850,052,317	-	-	-
Receivables from Ha Long City Land Development Centre	15,979,840,000	-	-	-
Other short-term receivables	325,691,585	-	326,788,887	-
b. Other long-term receivables	10,061,700,000	-	10,053,700,000	-
Long-term deposits and escrow	10,061,700,000	-	10,053,700,000	-
Total	43,701,983,226	-	30,591,197,046	-
c. Of which: Other receivables are from related parties.	324,126,585	-	324,126,585	-
Vinalines Hoa Lac Logistics Joint Stock Company	324,126,585	-	324,126,585	-

7. BAD DEBTS

	Closing Balance		Opening Balance	
	Cost price	Recoverable value	Cost price	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
a. Related parties	-	-	-	-
b. Other parties	13,456,148,437	490,000,000	14,437,065,936	840,984,552
Viet Laos Plastic Manufacturing And Trading Co., LTD	1,588,520,832	-	1,588,520,832	-
Bảo Minh Import-Export Services Limited Liability Company	215,000,000	-	215,000,000	-
Mechanics Mining Joint Stock Company	263,740,000	-	263,740,000	-
Trung Vu Investment And Trading Company Limited	30,607,000	-	39,681,000	-
Nosco Shipyard Joint Stock Company	245,805,831	-	245,805,831	-
Hong Ngoc Company Limited	2,051,321,106	-	2,151,321,106	-
Van Giao Solar Power Plant Joint Stock Company	-	-	250,000,000	-
Jo Bounmy Group Co.,LTD	3,399,669,961	-	4,920,069,960	840,984,552
Long Tien Service Trading Company Limited	94,000,000	-	94,000,000	-
Truong An Phat Transport Delivery Service Trading Company Limited	37,844,100	-	52,844,100	-
Hoang Long Service And Trading Investment Co., Ltd	317,525,000	-	317,525,000	-
Vinasea Global Logistics Company Limited	2,563,709,507	-	2,563,709,507	-
Other parties	2,648,405,100	490,000,000	1,734,848,600	-
Total	13,456,148,437	490,000,000	14,437,065,936	840,984,552

VIMC Logistics Joint Stock Company

Address: Room 806, Ocean Park Building, 01 Dao Duy Anh Street, Phuong Mai Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam
 INTERIM FINANCIAL REPORT
 Fourth quarter of the fiscal year ended 31 December 2024

Form B04 - DN

Promulgated with Circular 200/2014/TT-BTC, 22 Dec 2014
 by the Ministry of Finance

8. PREPAID EXPENSES

	Closing Balance	Opening Balance
	VND	VND
a. Short-term	245,527,512	358,316,852
Transportation vehicle insurance costs, GPS costs	186,282,512	202,418,355
Other costs	59,245,000	155,898,497
b. Long-term	1,287,995,726	1,119,126,772
Tools and equipment costs	1,287,995,726	1,119,126,772
Total	1,533,523,238	1,477,443,624

9. INCREASE AND DECREASE OF TANGIBLE FIXED ASSETS

	Building & Architectonic model	Equipment & machine	Transportation & transmit instrument	Instrument & tools for management	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Original cost					
Beginning balance	59,823,613,764	30,275,074,096	33,692,663,506	1,408,122,903	125,199,474,269
Purchases during the year	-	-	1,424,306,959	-	1,424,306,959
Disposal, sale	-	-	(5,297,313,221)	-	(5,297,313,221)
Closing Balance	59,823,613,764	30,275,074,096	29,819,657,244	1,408,122,903	121,326,468,007
Cumulative depreciation value					
Beginning balance	27,162,958,272	19,467,854,062	31,452,164,384	1,408,122,903	79,491,099,621
Increase during the year	2,654,879,557	1,412,365,908	2,116,737,879	-	6,183,983,344
- Depreciation	2,654,879,557	1,412,365,908	2,116,737,879	-	6,183,983,344
Decrease during the year	-	-	(5,297,313,221)	-	(5,297,313,221)
- Disposal, sale	-	-	(5,297,313,221)	-	(5,297,313,221)
Closing Balance	29,817,837,829	20,880,219,970	28,271,589,042	1,408,122,903	80,377,769,744
Remaining value					
Beginning balance	32,660,655,492	10,807,220,034	2,240,499,122	-	45,708,374,648
Closing Balance	30,005,775,935	9,394,854,126	1,548,068,202	-	40,948,698,263

10. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing Balance	Opening Balance
	VND	VND
- Cai Lan Port Project	-	28,514,231,129
- Expansion of Lao Cai Inland Container Depot (ICD) Project	1,241,512,034	1,241,512,034
Total	1,241,512,034	29,755,743,163

VIMC Logistics Joint Stock Company

Address: Room 806, Ocean Park Building, 01 Dao Duy Anh Street, Phuong Mai Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam
 INTERIM FINANCIAL REPORT
 Fourth quarter of the fiscal year ended 31 December 2024

Form B04 - DN

Promulgated with Circular 200/2014/TT-BTC, 22 Dec 2014
 by the Ministry of Finance

12. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing Balance		Opening Balance	
	Value	Amount payable	Giá trị	Amount payable
	VND	VND	VND	VND
<i>Accounts payable to unrelated parties</i>	32,484,954,666	32,484,954,666	22,492,169,957	22,492,169,957
HL Phat Logistics Company Limited	-	-	1,581,066,000	1,581,066,000
Thang Loi Company Limited	171,817,000	171,817,000	1,296,015,322	1,296,015,322
Han Trang Import Export Trading Services Transport Company Limited	3,406,205,800	3,406,205,800	1,863,662,800	1,863,662,800
T&C Joint Stock Company	4,781,389,800	4,781,389,800	4,487,587,800	4,487,587,800
TPS Import Export And Trading Transport Company Limited	1,618,080,000	1,618,080,000	-	-
VNO Import Export Services Trading Company Limited	2,210,507,280	2,210,507,280	-	-
Other suppliers	20,296,954,786	20,296,954,786	13,263,838,035	13,263,838,035
<i>Accounts payable to related parties</i>	4,901,357,429	4,901,357,429	5,375,191,697	5,375,191,697
Vietnam Maritime Corporation	575,626,800	575,626,800	277,034,100	277,034,100
Branch Of Vietnam Marine Corporation - Jsc - VIMC Hai Phong Warehousing Company	3,287,450,049	3,287,450,049	4,433,253,837	4,433,253,837
Branch Of Saigon Port Joint Stock Company - Hiep Phuoc Port	-	-	32,400,000	32,400,000
Vietnam Maritime Development Joint Stock Company	1,038,280,580	1,038,280,580	632,503,760	632,503,760
Total	37,386,312,095	37,386,312,095	27,867,361,654	27,867,361,654

13. SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	Closing Balance	Opening Balance
	VND	VND
<i>a. Short-term prepayments from customers</i>	49,000,000	386,917,729
Dong Phong Transport And Trading Company Limited	1,000,000	-
HaiHa Industrial Park Vietnam Limited	-	129,282,298
Tan Phat 686 Technology Equipment Solutions Joint Stock Company	-	167,083,431
Other customers	48,000,000	90,552,000
<i>b. Short-term advance payments from related parties</i>	-	-
Total	49,000,000	386,917,729

VIMC Logistics Joint Stock Company

Address: Room 806, Ocean Park Building, 01 Dao Duy Anh Street, Phuong Mai Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam
 INTERIM FINANCIAL REPORT

Form B04 - DN

Promulgated with Circular 200/2014/TT-BTC, 22
 Dec 2014 by the Ministry of Finance

Fourth quarter of the fiscal year ended 31 December 2024

14. TAXES AND OTHER PAYABLES TO GOVERNMENT BUDGET

	Beginning balance		Amount incurred during the period		Closing balance	
	Receivables	Payables	Amount payable during the period	Amount actually paid during the period	Receivables	Payables
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
VAT on domestic sales	33,159,454	2,425,000	9,669,896,594	9,671,576,210	33,159,454	745,384
Corporate income tax	166,000,000	-	9,426,361,955	4,800,000,000	-	4,460,361,955
Personal income tax	-	6,129,186	144,973,826	147,523,178	-	3,579,834
Property tax, land rental tax	-	88,328,675	706,629,400	794,958,075	-	-
Other taxes	-	-	42,303,269	42,303,269	-	-
Total	199,159,454	96,882,861	19,990,165,044	15,456,360,732	33,159,454	4,464,687,173

VIMC Logistics Joint Stock Company

Address: Room 806, Ocean Park Building, 01 Dao Duy Anh Street, Phuong Mai
 Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam
 INTERIM FINANCIAL REPORT
 Fourth quarter of the fiscal year ended 31 December 2024

Form B04 - DN

Promulgated with Circular
 200/2014/TT-BTC, 22 Dec 2014
 by the Ministry of Finance

15. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<u>Closing Balance</u>	<u>Opening Balance</u>
	VND	VND
Accrued expenses payable	1,349,609,567	171,640,618
Total	<u>1,349,609,567</u>	<u>171,640,618</u>

16. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	<u>Closing Balance</u>	<u>Opening Balance</u>
	VND	VND
Details by content		
Trade union funds	56,004,105	-
Social insurance	-	-
Dividends, profits payable	3,467,336,462	6,197,992,462
Received margin or deposits, wagers	30,000,000	435,000,000
Payable to Happy Land Viet Nhat Company Limited	202,053,000	202,053,000
Payable to Quang Ninh National Housing Organization	3,000,000,000	3,000,000,000
Payable to Viet Phat Group Joint Stock Company	-	-
Other short-term payables	167,408,214	336,396,048
Total	<u>6,922,801,781</u>	<u>10,171,441,510</u>
Including: Payables to related parties	-	2,418,486,000
Vietnam Maritime Corporation	-	2,418,486,000

VIMC Logistics Joint Stock Company

Address: Room 806, Ocean Park Building, 01 Dao Duy Anh Street, Phuong Mai Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam
 INTERIM FINANCIAL REPORT

Form B04 - DN

Promulgated with Circular 200/2014/TT-BTC, 22 Dec
 2014 by the Ministry of Finance

Fourth quarter of the fiscal year ended 31 December 2024

17. OWNER'S EQUITY**a) Comparison table of fluctuations of equity**

	Contributed capital	Treasury shares	Development and investment funds	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Beginning balance of the previous period	142,121,300,000	(500,000,000)	19,693,185,321	(22,540,799,818)	138,773,685,503
Profit/(Loss) for the previous period	-	-	-	10,030,231,568	10,030,231,568
Dividend distribution	-	-	-	-	-
Provision for funds	-	-	-	-	-
Ending balance of the previous period	142,121,300,000	(500,000,000)	19,693,185,321	(12,510,568,250)	148,803,917,071
Beginning balance of the current period	142,121,300,000	(500,000,000)	19,693,185,321	(12,510,568,250)	148,803,917,071
Profit/(Loss) for the current period	-	-	-	28,525,108,496	28,525,108,496
Ending balance of the current period	142,121,300,000	(500,000,000)	19,693,185,321	16,014,540,246	177,329,025,567

VIMC Logistics Joint Stock Company

Address: Room 806, Ocean Park Building, 01 Dao Duy Anh Street, Phuong Mai
 Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam
 INTERIM FINANCIAL REPORT
 Fourth quarter of the fiscal year ended 31 December 2024

Form B04 - DN

Promulgated with Circular
 200/2014/TT-BTC, 22 Dec 2014
 by the Ministry of Finance

b) Details of owner's equity contribution

	<u>Closing Balance</u>	<u>Opening Balance</u>
	VND	VND
Vietnam Maritime Corporation	80,616,200,000	80,616,200,000
Other shareholders	61,505,100,000	61,505,100,000
Total	<u>142,121,300,000</u>	<u>142,121,300,000</u>

c) Transactions related to capital with the owners

	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period.	
	<u>This year</u>	<u>Last year</u>
	VND	VND
Owner's equity investment		
- Equity contribution at the beginning of the year	142,121,300,000	142,121,300,000
- Equity contribution at the end of the period	142,121,300,000	142,121,300,000
Dividends, profits	-	-
- Dividends, profits payable at the beginning of the year	6,197,992,462	6,629,002,462
- Dividends, profits payable during the period	-	-
- Dividends and profits paid in cash	2,730,656,000	431,010,000
Ending balance	<u>3,467,336,462</u>	<u>6,197,992,462</u>

d) Shares

	<u>Closing Balance</u>	<u>Opening Balance</u>
	VND	VND
Number of shares registered for issuance	14,212,130	14,212,130
Number of shares issued/publicly sold	14,212,130	14,212,130
- <i>Common shares</i>	<i>14,212,130</i>	<i>14,212,130</i>
Number of shares repurchased (treasury shares)	50,000	50,000
- <i>Common shares</i>	<i>50,000</i>	<i>50,000</i>
Number of shares outstanding	14,162,130	14,162,130
- <i>Common shares</i>	<i>14,162,130</i>	<i>14,162,130</i>
Par value of outstanding shares: 10,000 VND per share		

e) Funds

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Development Investment Fund	19,693,185,321	19,693,185,321
Total	<u>19,693,185,321</u>	<u>19,693,185,321</u>

18. ITEMS OFF THE BALANCE SHEET**Foreign currencies of all kinds**

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
USD	1,479.93	1,732.93

VIMC Logistics Joint Stock CompanyAddress: Room 806, Ocean Park Building, 01 Dao Duy Anh Street,
Phuong Mai Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam**INTERIM FINANCIAL REPORT**

Fourth quarter of the fiscal year ended 31 December 2024

Form B04 - DNPromulgated with Circular
200/2014/TT-BTC, 22 Dec 2014
by the Ministry of Finance**19. TOTAL REVENUE FROM SALES AND SERVICE PROVISION**

	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period.	
	<u>This year</u>	<u>Last year</u>
	VND	VND
Revenue from services provided	178,828,665,087	140,556,723,462
Total	<u>178,828,665,087</u>	<u>140,556,723,462</u>

20. COST OF GOODS SOLD

	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period.	
	<u>This year</u>	<u>Last year</u>
	VND	VND
Cost of services provided	171,574,464,641	142,322,572,048
Total	<u>171,574,464,641</u>	<u>142,322,572,048</u>

21. FINANCIAL INCOME

	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period.	
	<u>This year</u>	<u>Last year</u>
	VND	VND
Interest on deposits	1,095,081,828	556,920,565
Foreign exchange gain	215,788,312	188,370,221
Dividends received	601,643,069	1,450,815,040
Total	<u>1,912,513,209</u>	<u>2,196,105,826</u>

22. FINANCIAL EXPENSES

	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period.	
	<u>This year</u>	<u>Last year</u>
	VND	VND
Interest expense	-	100,849,143
Foreign exchange loss	107,454,981	47,441,648
Total	<u>107,454,981</u>	<u>148,290,791</u>

23. GENERAL ADMINISTRATION EXPENSES

	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period.	
	<u>This year</u>	<u>Last year</u>
	VND	VND
Management staff costs	2,748,554,714	2,571,300,408
Management material costs	181,190,910	329,111,309
Depreciation of fixed assets	63,485,246	52,381,800
Taxes, fees, and charges	713,629,400	7,000,000
Provisions/Provision reversals	(629,932,947)	1,228,287,967
Outsourced service costs	1,946,251,008	496,532,100
Other costs	1,855,663,411	701,395,211
Total	<u>6,878,841,742</u>	<u>5,386,008,795</u>

VIMC Logistics Joint Stock CompanyAddress: Room 806, Ocean Park Building, 01 Dao Duy Anh Street,
Phuong Mai Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam**INTERIM FINANCIAL REPORT**

Fourth quarter of the fiscal year ended 31 December 2024

Form B04 - DNPromulgated with Circular
200/2014/TT-BTC, 22 Dec 2014
by the Ministry of Finance**24. OTHER INCOME**

	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period.	
	<u>This year</u>	<u>Last year</u>
	VND	VND
Income from disposal of fixed assets	610,303,267	954,440,558
Income from business collaboration	-	4,089,088,405
Income from reimbursement of the Cai Lan project	35,282,863,424	15,000,000,000
Compensation income for early contract termination	-	821,786,349
Total	<u>35,893,166,691</u>	<u>20,865,315,312</u>

25. OTHER EXPENSES

	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period.	
	<u>This year</u>	<u>Last year</u>
	VND	VND
Business collaboration costs	-	4,089,088,405
Costs for the Cai Lan project reimbursement	-	1,641,952,993
Donations and support costs	122,113,172	-
Total	<u>122,113,172</u>	<u>5,731,041,398</u>

26. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period.	
	<u>This year</u>	<u>Last year</u>
	VND	VND
Net profit before tax	37,951,470,451	10,030,231,568
Adjustments to increase or decrease accounting profit to determine taxable corporate income	16,774,883,805	(3,830,637,250)
Additions to profit	18,496,459,821	335,787,525
- <i>Non-deductible expenses for tax purposes</i>	18,342,504,441	245,499,731
- <i>Foreign exchange loss due to revaluation of monetary items for the current period</i>	2,917,959	-
- <i>Foreign exchange gain due to revaluation of monetary items carried forward from the previous year</i>	151,037,421	90,287,794
Deductions from profit	(1,721,576,016)	(4,166,424,775)
- <i>Foreign exchange differences due to revaluation of monetary items from the previous year</i>	-	-
- <i>Foreign exchange gain due to revaluation of monetary items for the current period</i>	-	(151,037,421)
- <i>Reversal of provision expenses</i>	(1,119,932,947)	(2,564,572,314)
- <i>Dividends received</i>	(601,643,069)	(1,450,815,040)
Taxable corporate income	54,726,354,256	6,199,594,318
Tax loss carried forward from the previous year	(7,594,544,479)	(13,794,138,797)
Taxable corporate income	47,131,809,777	(7,594,544,479)
Corporate income tax rate	20%	20%
Current corporate income tax expense	<u>9,426,361,955</u>	<u>-</u>

VIMC Logistics Joint Stock CompanyAddress: Room 806, Ocean Park Building, 01 Dao Duy Anh Street,
Phuong Mai Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam**INTERIM FINANCIAL REPORT**

Fourth quarter of the fiscal year ended 31 December 2024

Form B04 - DNPromulgated with Circular
200/2014/TT-BTC, 22 Dec 2014
by the Ministry of Finance**27. BASIC EARNINGS PER SHARE**

	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period.	
	<u>This year</u>	<u>Last year</u>
	VND	VND
Net profit after tax	28,525,108,496	10,030,231,568
Profit allocated to common shares	28,525,108,496	10,030,231,568
Weighted average number of common shares outstanding during the year	14,162,130	14,162,130
Basic earnings per share	2,014	708

28. PRODUCTION AND BUSINESS EXPENSES BY FACTORS

	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period.	
	<u>This year</u>	<u>Last year</u>
	VND	VND
Raw material costs	301,644,897	420,163,280
Labor costs	13,304,898,577	13,344,362,632
Depreciation of fixed assets	6,183,983,344	6,405,022,235
Taxes, fees, and charges	713,629,400	7,000,000
Outsourced service costs	155,485,588,251	123,980,925,522
Other costs	2,463,561,914	3,551,107,174
Total	178,453,306,383	147,708,580,843

29. EVENTS ARISING AFTER THE END OF THE ACCOUNTING PERIOD

There are no events arising after the end of the reporting period that require adjustments to the figures or disclosure in the financial statements.

VIMC Logistics Joint Stock Company

Address: Room 806, Ocean Park Building, 01 Dao Duy Anh Street, Phuong Mai
Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam
INTERIM FINANCIAL REPORT
Fourth quarter of the fiscal year ended 31 December 2024

Form B04 - DN

Promulgated with Circular
200/2014/TT-BTC, 22 Dec 2014
by the Ministry of Finance

30. OPERATIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

In addition to the information with related parties presented in the above notes, the Company also has transactions arising during the period with related parties as follows:

	Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
	This year	Last year
	VND	VND
Sales revenue	13,640,090,689	11,771,869,842
Quy Nhon Port Joint Stock Company	3,183,001,490	4,113,629,020
Vinalines Honda Logistics Vietnam Company Limited	10,274,620,152	7,645,040,822
Vietnam Maritime Development Joint Stock Company	75,900,000	13,200,000
DongDo Marine Joint Stock Company	106,569,047	-
Buy raw materials and goods	15,208,786,023	9,485,215,368
Vietnam Maritime Corporation	1,125,271,240	641,329,116
VIMC Shipping Company - Branch Of Vietnam Maritime Corporation - Joint Stock Company	-	41,565,319
VIMC Hai Phong Warehouse Company	8,764,231,233	7,230,828,947
Viet Nam Ocean Shipping Joint Stock Company (Vosco)	17,251,852	156,000,000
Port Of Hai Phong Joint Stock Company	122,133,000	169,725,788
Sai Gon Port Joint Stock Company	83,000,000	129,085,000
Branch Of Vietnam Marine Agencies Joint Stock Company - Marine Services And Trading Agents (VITAMAS)	-	273,251,057
Orimas Maritime Services (Orimas) - Branch of Vietnam Maritime Agency Joint Stock Company	45,952,688	103,254,669
DinhVu Port Investment & Development Joint Stock SITC-Dinh Vu Logistics Company Limited	73,305,000	58,220,000
Vietnam Maritime Development Joint Stock Company	20,900,000	5,700,000
Branch Of Vietnam Maritime Corporation In Hai Phong	4,935,929,009	629,542,509
Vosco Agency And Logistics Joint Stock Company	2,777,778	-
HPH Logistics Joint Stock Company	1,520,000	46,712,963
VIMC Container Shipping Company	9,600,000	-
Branch Of Vietnam Marine Agencies Joint Stock Company - Hai Phong Marine Agency (Vosa Hai Phong)	4,722,223	-
Hoang Dieu Port One Member Limited Company	800,000	-
	1,392,000	-
Dividends and profits are distributed	601,643,069	1,450,815,040
Vinalines Honda Logistics Vietnam Company Limited	601,643,069	1,450,815,040

The remuneration, salaries and other incomes of members of the Board of Directors, the General Director, the Control Board and other managers are as follows:

		Position	Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
			This year	Last year
			VND	VND
Mai Le Loi		Chairman of the Board of Directors	337,962,052	373,565,455
Trinh Vu Khoa	Resigned from 14 April 2023	Member of the Board of Directors	-	14,000,000
Nguyen Dinh Tu	Resigned from 15 April 2024	Member of the Board of Directors	14,994,000	48,000,000
Nguyen Hong Thai		Member of the Board of Directors	51,408,000	48,000,000
Nguyen Dang Song	Appointed from 14 April 2023	Member of the Board of Directors	51,408,000	34,000,000
Do Duc An	Appointed from 14 April 2023	Member of the Board of Directors	51,408,000	34,000,000
Duong Thu Hien	Appointed from 15 April 2024	Member of the Board of Directors	36,414,000	-
Tran Quang Toan	Resigned from 14 April 2023	CEO and member of the Board of Directors	-	113,823,386
Dinh Thi Viet Ha	Appointed from 15 April 2024	Deputy General Director in charge	322,066,151	303,162,518
Pham Ba Ngan		Deputy General Manager	199,158,870	205,446,242
Doan Ngoc Tu	Resigned from 5 July 2024	Deputy General Manager	93,404,836	123,770,489
Tran Thi Loan		Chief accountant	234,955,415	246,722,253
Tran Thi Thanh Thuy	Resigned from 14 April 2023	Head of the Supervisory Board		14,000,000
Nguyen Thi Hong Dung	Resigned from 15 April 2024	Head of the Supervisory Board	14,994,000	34,000,000
Do Lan Huong	Resigned from 15 April 2024	Member of the Supervisory Board	12,316,500	36,000,000
Duong Thu Hien	Resigned from 15 April 2024	Member of the Supervisory Board	12,316,500	36,000,000
Nguyen Thi Hang	Appointed from 15 April 2024	Head of the Supervisory Board	36,414,000	-
Nguyen Thi Ha Trang	Appointed from 15 April 2024	Member of the Supervisory Board	29,911,500	-
Vu Lan Phuong	Appointed from 15 April 2024	Member of the Supervisory Board	29,911,500	-

Prepared by



Vu Doan Tuyet Ngan

Chief Accountant



Tran Thi Loan

Prepared on 12 January 2025

Deputy General Director



Dinh Thi Viet Ha